

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 34/2011/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 12 năm 2011

**NGHỊ QUYẾT
Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 24/11/2011 của Ủy ban nhân tỉnh về ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2012; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân và giải trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2012, bao gồm:

1. Giá đất ở tại khu vực đô thị và đất ở tại khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được quy định tại các Phụ lục số 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14, và 15
2. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố Sóc Trăng được quy định tại các Phụ lục số 2a,3a,4a,5a,6a,7a,8a,9a,10a,11a và 12
3. Giá đất quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này được áp dụng làm căn cứ để:
 - a) Tính thuế sử dụng đất và thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.
 - b) Tính tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất khi cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.
 - c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai.

- d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.
- f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định của Luật Đất đai.
- g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai gây hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.
- h) Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2.

Giao Ủy ban nhân tỉnh căn cứ Quyết định số 27/2010/QĐ-UBND ngày 09/11/2010 của Ủy ban nhân tỉnh về việc ban hành Quy định về phân khu vực, vị trí đất làm căn cứ định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, xác định hệ số để làm căn cứ tính giá đất ở cho các hẻm trên địa bàn tỉnh chưa có giá quy định trong bản giá đất ở năm 2012.

Quy định giá đất ở các hẻm được tính toán theo hệ số vị trí về chiều sâu và chiều rộng của hẻm, nhưng mức giá trên địa bàn thành phố Sóc Trăng không thấp hơn 120.000 đồng/m² và trên địa bàn thị trấn, phường thuộc các huyện, thị xã không thấp hơn 100.000 đồng/m².

Giá đất theo Nghị quyết này được áp dụng kể từ ngày 01/01/2012 và không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3.

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 20/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
2. Giáo Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.
3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
 - Ban công tác đại biểu;
- VP. Quốc hội (bộ phận phía Nam);
 - Chính phủ;

- Văn phòng Chính phủ;
- VP.Chủ tịch nước;
- Các Bộ: TP, TC, TN&MT;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2011/NQ-HĐND, ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2011
			Từ	Đến	
1	Đ. Hai Bà Trưng	1	Suốt đường		19,500
2	Đ. Đồng Khởi	1	Suốt đường		17,000
3	Đ. 3 tháng 2	1	Suốt đường		17,000
4	Đ. Nguyễn Văn Trỗi	1	Suốt đường		15,000
5	Đ. Đào Duy Từ	1	Suốt đường		6,000
6	Đ. Phạm Ngũ Lão	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	15,000
		2	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Ngô Quyền	8,000
		3	Đ. Ngô Quyền	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	7,000
7	Đ. Phan Chu Trinh	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	15,000
		2	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Ngô Quyền	8,000
		3	Đ. Ngô Quyền	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	6,000
		4	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Đề Thám	4,000
8	Đ. Hàm Nghi	1	Suốt đường		13,000

9	Đ. Hoàng Diệu	1	Suốt đường		15,000
10	Đ. Nguyễn Hùng Phước	1	Suốt đường		13,000
11	Đ. Ngô Quyền	1	Suốt đường		7,000
12	Đ. Đinh Tiên Hoàng	1	Suốt đường		6,000
13	Đ. Nguyễn Văn Cừ	1	Suốt đường		6,000
14	Đ. Trần Minh Phú	1	Suốt đường		8,000
15	Đ. Nguyễn Huệ	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Nguyễn Du	15,000
		2	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	10,000
		3	Đ. Nguyễn Du	Đ. Phan Đình Phùng	6,000
		4	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đầu Voi	4,000
		4	Đ. Phan Đình Phùng	Cuối đường	4,000
16	Đ. Nguyễn Du	1	Suốt đường		7,000
17	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	1	Suốt đường		4,000
18	Đ. Lê Lợi	1	Suốt đường		13,000
19	Đ. Hùng Vương	1	Suốt đường		12,000
20	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	Suốt đường		13,000
21	Đ. Cách Mạng Tháng Tám	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Ngô Quyền	12,500
		2	Đ. Ngô Quyền	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	6,000
		3	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Nguyễn Văn Hữu	4,000
22	Đ. Lý Thường Kiệt	1	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Đồng Khởi	9,000
		2	Đ. Đồng Khởi	Hết đất Nhà máy Cảnh Kiến Hưng	5,000
		3	Giáp ranh Nhà máy Cảnh Kiến Hưng	Đường Lê Duẩn	4,000
		4	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đầu Voi	4,000

		5	Đường Lê Duẩn	Cổng Nhân Lực	3,000
		6	Cổng Nhân Lực	Kênh Quảng Khuôn	1,500
		6	Kênh Quảng Khuôn	Chợ Sung Đình	1,500
23	Đ. Trần Hưng Đạo	1	Đường 30/4	Đường Phú Lợi	12,500
		2	Đường Phú Lợi	Cầu kênh 3 tháng 2	7,000
		3	Cầu kênh 3 tháng 2	Ngã 3 Trà Tim	4,000
24	Đ. Lê Hồng Phong	1	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Ng. Thị Minh Khai	10,000
		2	Đường Ng. Thị Minh Khai	Đ. Đoàn Thị Điểm	8,000
		3	Đ. Đoàn Thị Điểm	Cuối đường	3,100
25	Đ. Phú Lợi	1	Suốt đường		8,000
26	Đ. Lê Duẩn	1	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. Lê Hồng Phong	6,000
		2	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Lý thường Kiệt	5,000
		3	Cầu Lê Duẩn (Sông Maspero)	Đ. Phạm Hùng	3,000
27	Quốc Lộ I A	1	Ngã ba Trà Men (tính từ ranh hẻm 298 bên P7)	Đầu kênh ranh khóm 1, 2 (P.7)	5,000
		2	Ngã ba Trà Men(tính từ ranh hẻm 298 bên P7)	Đ. Dương Kỳ Hiệp	4,000
		3	Đ. Dương Kỳ Hiệp	Cổng Trắng	3,000
		4	Đầu kênh ranh khóm 1, 2 (P.7)	Giáp ranh Châu Thành	2,500
		4	Cổng Trắng	Ngã ba Trà Tim	2,500
28	Đ. Đường 30/ 4	1	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Nguyễn Du	12,500
		2	Đ. Nguyễn Du	Ngã 4 đường Lê Duẩn	6,000
		3	Ngã 4 đường Lê Duẩn	Đ. Đoàn Thị Điểm	2,000

		4	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Đen (Quốc lộ 1A)	1,000
		5	Đ. Đoàn Thị Điểm	Cuối đường	1,500
29	Đ. Hồ Minh Luân	1	Suốt đường		12,500
30	Đ. Trần Phú	1	Suốt đường		4,000
31	Đ. Trần Văn Sắc	1	Suốt đường		4,000
32	Đ. Hồ Hoàng Kiếm	1	Suốt đường		4,000
33	Quảng Trường Bạch Đằng	1	Suốt đường		6,000
34	Đ. Trương Công Định	1	Suốt đường		5,000
35	Đ. Nguyễn Trung Trực	1	Suốt đường		5,000
36	Đ. Trần Bình Trọng	1	Suốt đường		4,000
37	Đ. Lý Tự Trọng	1	Suốt đường		3,000
38	Đ. Bùi Thị Xuân	1	Đ. Lý Tự Trọng	Đ. Trương Văn Quới	1,500
39	Đ. Trương Văn Quới	1	Suốt đường		3,000
40	Đ. Nguyễn Trãi	1	Suốt đường		8,000
41	Đ. Bạch Đằng (Sông Đinh cũ)	1	Đ. Lý Thường Kiệt	Đ. Mạc Đình Chi	1,000
		1	Đ. Mạc Đình Chi	Đường 30 tháng 4	1,000
42	Đ. Điện Biên Phủ	1	Đ. Tôn Đức Thắng	Đ. Yết Kiêu	5,000
		2	Đ. Yết Kiêu	Cầu Đức	3,000
		3	Cầu Đức	Cuối đường	600
43	Đ. Mạc Đình Chi	1	Đ. Đồng Khởi	Đ. Phan Đình Phùng	6,000
		2	Đ. Phan Đình Phùng	Ngã 4 đường Lê Duẩn	5,000
		3	Ngã 4 đường Lê Duẩn	Lộ 9B (KDC 5A)-Kinh HTX	3,000
		4	Lộ 9B (KDC 5A) -Kinh HTX	Đường Bạch Đằng	2,000
44	Đ. Phan Đình Phùng	1	Đ. Nguyễn Huệ	Đ. Mạc Đình Chi	4,000
		2	Đ. Mạc Đình Chi	Hết đường	3,000

45	Vành Đai II	1	Đ. Dương Minh Quan	Đ. Văn Ngọc Chính	700
46	Đ. Mai Thanh Thế	1	Đ. Đồng Khởi	Đ. Nguyễn Du	6,000
		2	Đ. Nguyễn Du	Cuối đường	4,000
47	Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	1	Suốt đường		5,000
48	Đ. Phan Bội Châu	1	Suốt đường		5,000
49	Đ. Thủ Khoa Huân	1	Suốt đường		4,000
50	Đ. Trần Quang Diệu	1	Suốt đường		4,000
51	Đ. Nguyễn Văn Thém	1	Suốt đường		4,000
52	Đ. Ngô Gia Tự	1	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã 3 đường Dã Tượng	7,000
		2	Đ. Lê Lai	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	6,000
53	Đ. Lê Vĩnh Hoà	1	Suốt đường		3,000
54	Đ. Nguyễn Văn Hữu	1	Suốt đường		4,000
55	Đ. Lê Lai	1	Suốt đường		5,000
56	Đ. Calmette	1	Suốt đường		5,000
57	Đ. Yết Kiêu	1	Suốt đường		8,000
58	Đ. Dã Tượng	1	Suốt đường		8,000
59	Đ. Võ Đình Sâm	1	Suốt đường		3,000
60	Đ. Đặng Văn Viễn	1	Suốt đường		3,000
61	Đ. Pasteur	1	Suốt đường		3,000
62	Đ. Bùi Viện	1	Suốt đường		3,000
63	Đ. Nguyễn Chí Thanh	1	Suốt đường		7,000
64	Đ. Trần Văn Hòa	1	Suốt đường		3,000
65	Đ. Bà Triệu	1	Suốt đường		3,000
66	Đ. Đề Thám	1	Suốt đường		4,000
67	Đ. Sơn Đê	1	Suốt đường		3,000

68	Đ. Lê Văn Tám	1	Đ. Lê Duẩn	Đ. Lê Hồng Phong	1,500
69	Đ. Lai Văn Tùng	1	Suốt đường		3,000
70	Đ. Châu Văn Tiếp	1	Suốt đường		3,000
71	Đ. Nguyễn Văn Linh	1	Suốt đường		4,000
72	Đ. Dương Kỳ Hiệp	1	Đ. Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	800
		2	Quốc lộ 1A	Phú Túc	600
73	Đường kênh 30/4	1	Suốt đường		600
74	Đ. Dương Minh Quan	1	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. Văn Ngọc Chính	2,500
75	Đ. Văn Ngọc Chính	1	Đ. Lê Hồng Phong	Chùa Mã Tộc	2,500
		2	Chùa Mã Tộc	Tà Lách	1,000
		3	Tà Lách	Giáp Tinh lộ 8	400
76	Đ. Đoàn Thị Diễm	1	Đ. Lê Hồng Phong	Đường 30 tháng 4	600
77	Đường Sóc Vồ	1	Suốt đường		400
78	Đ. Lê Hoàng Chu	1	Cầu Kênh Xáng (QL 1A)	Đường Sóc Vồ	400
79	Đ. Nam Kỳ Khởi nghĩa	1	Cầu Đen (QL 1A)	UBND Phường 7	2,500
		2	UBND Phường 7	Đầu bãi rác TP S.Trăng	1,500
		3	Đầu bãi rác TP S.Trăng	Bia tường niệm	1,000
		4	Bia tường niệm	Giáp ranh H.Châu Thành	600
80	Đ. Trần Văn Bảy	1	Đường 30 tháng 4	Đ. Lê Hồng Phong	1,000
81	Đ. Lý Đạo Thành	1	Suốt đường		1,000
82	Đ. Huỳnh Phan Hộ	1	Đ. Hùng Vương	Cống rạch Trà Men	800
83	Đ. Trần Quốc Toàn	1	Đ. Hùng Vương	Cống rạch Trà Men	800
84	Đ.Kênh Hồ Nước Ngọt	1	Suốt đường		800
85	Đ. Phú Túc	1	Suốt đường		400
86	Đ. Võ Thị Sáu	1	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Lê Duẩn	4,000
87	Đ. Trần Quang Khải	1	Quốc lộ 1A	Kênh 8 m	800

88	Đ. Sương Nguyệt Anh	1	Đập thủy lợi phường 7	Kênh 3 tháng 2	400
89	KDC Tuyển tránh Quốc lộ 60	1	Trên địa bàn phường 7		800
		2	Trên địa bàn phường 5		800
90	Tỉnh lộ 8 nối dài	1	Suốt đường		800
91	Lộ đá KDC Bình An	1	Suốt đường		1,500
92	Đường kênh xáng Xà lan	1	Đập thủy lợi P7	Ranh huyện Mỹ Tú	300
93	Đường Cống Trắng	1	Quốc lộ 1A	Trường QS Quân khu 9	1,200
94	Đường kênh Thị đội cũ (Phạm Hùng, khóm 3, phường 8)	1	Đường Phạm Hùng	Đến giáp phường 5	400
95	Đường Sóc Mồ côi cũ (Phạm Hùng, khóm 7, phường 8)	1	Đường Phạm Hùng	Đến giáp phường 5 (đường cùng)	400
96	Đường lộ Châu Khánh (Phạm Hùng)	1	Cuối đường Phạm Hùng	Giáp xã Châu Khánh	400
97	Đ. Tôn Đức Thắng	1	Cầu C247	Đường Lê Vĩnh Hòa	13,000
		2	Đường Lê Vĩnh Hòa	Hèm Chùa Phước Nghiêm	7,500
		3	Ranh hèm Chùa Phước Nghiêm	Hết ranh UBND Phường 5	4,000
		1	Giáp ranh UBND Phường 5	Giáp Đ. Lương Định Của	3,000
98	Đ. Phạm Hùng	1	Đ. Bà Triệu	Ngã ba đ. Coluso	3,000
		2	Ngã ba đ. Coluso	Cống 77	1,500
		3	Cống 77	Cầu Saintard	1,000
99	Đ. Cao Thắng	1	Đ. Coluso	Đ. Phạm Hùng	800
100	Đ. Chông Chác	1	Suốt đường		400
101	Đ. Lương Định Của	1	Cống Chông Chác	Giáp ranh H.Long Phú	1,500
102	Đ. Kênh Xáng (Coluso)	1	Trung tâm dạy nghề	Ngã ba lộ đá Coluso	1,500
		2	Đường Bà Triệu	Trung tâm dạy nghề	1,200

103	Lộ đá Coluso	1	Đ. Phạm Hùng (TL 6 cũ)	Đường Kênh Xáng	1,200
104	Lộ Đal Khóm 6	1	Khóm 6		400
105	Lộ đá cặp kênh cầu xéo	1	Đoạn từ Đ. Phạm Hùng đến giáp Đ. Chông chác		400
106	Lộ nhựa (Coluso nối dài)	1	Đ. Phạm Hùng đến lộ đá cặp kênh cầu xéo		800
107	Đ. Kênh Quảng Khuôl	1	Đ. Mạc Đình Chi đến Đ 30/4 - Khóm 5P9		500
108	Lộ nhựa cặp kênh 8m - phường 2	1	Đ. Dương Kỳ Hiệp đến Giáp ranh phường 7		400

Mẫu số 08

Tỉnh Sóc Trăng
Thành Phố Sóc Trăng

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp) ⁽¹⁾

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
						Nhà nước quy định					
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
1. Phường 2	Đồng bằng										
Khóm 3	"	5	444	414	384	80	80	80	555	518	480
Khóm 7	"	6	106	67	28	80	80	80	133	84	35
2. Phường 3	Đồng bằng										
Khóm 5	"	3	158	119	80	80	80	80	198	149	100
Khóm 8	"	4	100	98	95	80	80	80	125	122	119
3. Phường 4	Đồng bằng										
Khóm 3	"	2	150	125	100	80	80	80	188	156	125
Khóm 4	"	1	150	150	150	80	80	80	188	188	188
Khóm 5	"	2	100	100	100	80	80	80	125	125	125

Khóm 6	"	5	30	29	28	80	80	80	38	36	35
4. Phường 5	Đồng bằng										
Khóm 2	"	1	24	24	24	80	80	80	30	30	30
Khóm 3	"	3	60	40	20	80	80	80	75	50	25
Khóm 4	"	5	50	43	35	80	80	80	63	53	44
5. Phường 7	Đồng bằng										
- Khóm 2	"	3	100	75	50	80	80	80	125	94	63
- Khóm 3	"	3	40	35	30	80	80	80	50	44	38
- Khóm 4	"	3	50	40	30	80	80	80	63	50	38
- Khóm 5	"	6	50	40	30	80	80	80	63	50	38
- Khóm 6	"	3	44	37	30	80	80	80	55	46	38
6. Phường 8	Đồng bằng										
- Khóm 4	"	3	50	42	33	80	80	80	63	52	41
- Khóm 5	"	2	30	30	30	80	80	80	38	38	38
- Khóm 7	"	1	60	60	60	80	80	80	75	75	75
7. Phường 9	Đồng bằng										
- Khóm 6	"	5	80	52	24	80	80	80	100	65	30
8. Phường 10	Đồng bằng										
- Khóm 1	"	6	647	455	263	80	80	80	808	569	329
- Khóm 2	"	2	478	258	38	80	80	80	597	322	47
- Khóm 3	"	1	466	466	466	80	80	80	582	582	583

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2010

Xác nhận của Phòng TN&MT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tỉnh Sóc Trăng
Thành phố Sóc
Trăng

Mẫu số 10

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Loại	Giá đất điều tra	Giá đất hiện hành do	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy
----------	------	------------------	----------------------	---

[illegible]

Vị trí 1	P1	2	29000	18500	8000	8000	8000	8000	363	231	100
17. Đ. Nguyễn Huệ											
Vị trí 1	P1	2	41500	23400	5300	10000	7000	4000	415	334	133
18. Đ. Hồ Minh Luân											
Vị trí 1	P1	2	62500	37500	12500	12500	12500	12500	500	300	100
19. Đ. Đề Thám											
Vị trí 1	P1	2	4500	4125	3750	4000	4000	4000	113	103	94
20. Đ. Trần Hưng Đạo											
Vị trí 1	P2	4	7500	6050	4600	12500	8250	4000	60	73	115
21. Đ. Trương Công Định											
Vị trí 1	P2	4	7650	6325	5000	5000	5000	5000	153	127	100
22. Đ. Phú Lợi											
Vị trí 1	P2	3	9800	6430	3060	8000	8000	8000	123	80	38
23. Quốc Lộ I A											
Vị trí 1	P2	5	8130	5531	2932	5000	3750	2500	163	147	117
24. Đ. Đường 30/ 4											
Vị trí 1	P2	10	2000	1650	1300	800	800	800	250	206	163
25. Đ. Trần Phú											
Vị trí 1	P2	0	4000	4000	4000	4000	4000	4000	100	100	100
26. Đ. Trần Văn Sắc											
Vị trí 1	P2	0	4000	4000	4000	4000	4000	4000	100	100	100
27. Đ. Hồ Hoàng Kiếm											
Vị trí 1	P2	0	4000	4000	4000	4000	4000	4000	100	100	100
28. Quảng Trường Bạch Đằng											
Vị trí 1	P2	0	6000	6000	6000	6000	6000	6000	100	100	100
29. Đ. Nguyễn Trung Trực											
Vị trí 1	P2	0	5000	5000	5000	5000	5000	5000	100	100	100
30. Đ. Trần Quang Diệu											
Vị trí 1	P2	0	4000	4000	4000	4000	4000	4000	100	100	100
31. Đ. Trần Bình Trọng											
Vị trí 1	P2	0	5800	4900	4000	4000	4000	4000	145	123	100
32. Đ. Lý Tự Trọng											
Vị trí 1	P2	0	3000	3000	3000	3000	3000	3000	100	100	100
33. Đ. Bùi Thị Xuân											
Vị trí 1	P2	0	1500	1500	1500	1500	1500	1500	100	100	100
34. Đ. Trương Văn Quới											
Vị trí 1	P2	0	3000	3000	3000	3000	3000	3000	100	100	100

[illegible]

Vị trí 1	P3	4	2650	2121	1592	1500	1500	1500	177	141	106
52. Đ. Văn Ngọc Chính											
Vị trí 1	P3	5	1415	1149	882	750	675	600	189	170	147
53. Đ. Đoàn Thị Diễm											
Vị trí 1	P3	2	600	600	600	600	600	600	100	100	100
54. Đ. Trần Văn Bấy											
Vị trí 1	P3	1	800	800	800	800	800	800	100	100	100
55. Đ. Võ Thị Sáu											
Vị trí 1	P3	1	4000	4000	4000	4000	4000	4000	100	100	100
56. Vành Dại II (Đề nghị mới)											
Vị trí 1	P3	1	1225	1225	1225	0	0	0			
57. Đ. Đồng Khởi											
Vị trí 1	P4	3	30000	22500	15000	15000	15000	15000	200	150	100
58. Đ. Lý Thường Kiệt											
Vị trí 1	P4	12	15000	11283	7566	5000	4500	4000	300	251	189
59. Đ. Bạch Đằng (Sông Đình cũ)											
Vị trí 1	P4	4	3000	2000	1000	1000	1000	1000	300	200	100
60. Đ. Lê Duẩn											
Vị trí 1	P4	7	5000	3500	2000	3000	3000	3000	167	117	67
61. Đ. Mạc Đĩnh Chi											
Vị trí 1	P4	11	6000	4050	2100	6000	3750	1500	100	108	140
62. Đ. Nguyễn Đình Chiểu											
Vị trí 1	P4	7	10000	7000	4000	3000	3000	3000	333	233	133
63. Đ. Bùi Viện											
Vị trí 1	P4	3	8800	5900	3000	3000	3000	3000	293	197	100
64. Đ. Phan Đình Phùng											
Vị trí 1	P4	4	5000	4500	4000	3000	3000	3000	167	150	133
65. Lộ Đal Khóm 6 (Đề Nghị Mới)											
Vị trí 1	P4	4	600	500	400	0	0	0			
66. Đ. Tôn Đức Thắng											
Vị trí 1	P5	12	6680	4071	1462	7500	4500	1500	89	90	97
67. Đ. Lý Đạo Thành											
Vị trí 1	P5	5	2516	1508	500	400	400	400	629	377	125
68. Đ. Chông Chác											
Vị trí 1	P5	4	400	400	400	400	400	400	100	100	100

69. Đ. Lương Định Cửa											
Vị trí 1	P5	5	7260	5241	3221	800	800	800	908	655	403
70. KDC Tuyển tránh Quốc lộ 60											
Vị trí 1	P5	5	553	493	433	600	600	600	92	82	72
71. Đ. Lộ đá cặp kênh cầu xéo											
Vị trí 1	P5	2	400	400	400	0	0	0			
72. Đường Hùng Vương											
Vị trí 1	P6	2	12987	9987	6987	6000	6000	6000	216	166	116
//	P6	1	3442	3442	3442	1200	1200	1200	287	287	287
73. Đường Quốc lộ 1A											
Vị trí 1	P6	1	7653	7653	7653	4000	4000	4000	191	191	191
//	P6	1	1189	1189	1189	800	800	800	149	149	149
74. Đường Điện Biên Phủ											
Vị trí 1	P6	1	2573	2573	2573	600	600	600	442	442	442
//	P6	1	2650	2650	2650	1200	1200	1200	220.83	220.83	220.83
//	P6	2	8950	7075	5200	5000	5000	5000	179	141	104
75. Đường Yết Kiêu											
Vị trí 1	P6	2	16949	14831	12712	7000	7000	7000	242	212	181.6
//	P6	1	3113	3113	3113	2100	2100	2100	148	148	148
76. Đường Dã Tượng											
Vị trí 1	P6	3	12222	10741	10179	7000	7000	7000	175	153	145
77. Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh											
Vị trí 1	P6	1	25566	25566	25566	9000	9000	9000	284	284	284
//	P6	2	3385	3254	3123	1800	1800	1800	188.05	181	1735
78. Đường Ngô Gia Tự(đoạn Lê Lai-Xô Viết Nghệ Tĩnh)	P6	3	19350	16854	10324	4000	4000	4000	484	421	258
79. Lê Lợi	P6	3	26000	18157	16187	10000	10000	10000	260	182	161.87
80. Đường Lê Lai	P6	2	9693	8576	7459	5000	5000	5000	194	172	149
81. Đường Calmette	P6										
Vị trí 1	P6	1	4899	4899	4899	5000	5000	5000	98	98	98
//	P6	2	2831	2575	2319	1500	1500	1500	188.73	172	155
82. đường Sơn Đê	P6	2	9464	9230	8995	3000	3000	3000	315	308	300
83. Đường Tôn Đức Thắng	P6										
Vị trí 1	P6	1	2400	2400	2400	1000	1000	1000	240	240	240
//	P6	1	1412	1412	1412	3000	3000	3000	47	47	47

84. Đường Lý Đạo Thành	P6	2	2516	2514	2512	400	400	400	539	629	628
85. Nguyễn Chí Thanh	P6										
Vị trí 1	P6	1	4100	4100	4100	2100	2100	2100	195	195	195
86.Đường Kênh Hồ Nước Ngọt	P6	3	1213	1211	1200	800	800	800	151.62	151	150
87. Trần Quốc Toản	P6	3	2194	1262	885	800	800	800	274	158	111
88. Huỳnh Phan Hộ	P6	3	1562	1410	593	800	800	800	195	176	74
89. Đường Kênh 30/04	P6	3	814	650	570	400	400	400	204	163	143
90. Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	P7										
Vị trí 1	P7	3	1000	800	680	1000	1000	1000	100	80	68
//	P7	4	600	500	400	600	600	600	100	83	67
//	P7	4	1500	1250	1000	1500	1500	1500	100	83	67
//	P7	4	2500	2250	2000	2500	2500	2500	100	90	80
91. Đường Kênh Xáng Xà Lan	P7										
Vị trí 1	P7	4	400	375	250	300	300	300	133	125	83
//	P7	4	300	250	200	300	300	300	100	83	67
//	P7	5	500	400	266	300	300	300	167	133	89
92. Đường Lê Hoàng Chu(Suốt đường)	P7	4	570	420	350	400	400	400	143	105	88
93. Đường Sóc Vò (Suốt đường)	P7	4	500	450	400	400	400	400	125	113	100
94. Quốc lộ A	P7										
Vị trí 1	P7	5	6000	5000	1300	5000	5000	5000	120	100	26
//	P7	4	3000	2700	2500	2500	2500	2500	120	108	100
95. Đường Sương Nguyệt Anh	P7	3	490	430	410	400	400	400	123	108	103
96. Đường Tôn Đức Thắng	P8										
Vị trí 1	P8	2	39781	24958	10135	10000	10000	10000	398	250	101
97. đường Trần Văn Hòa	P8	1	3976	3976	3976	3000	3000	3000	133	133	133
98. Đường Bà Triệu	P8	1	10659	10659	10659	3000	3000	3000	355	355	355
99. Đường Phạm Hùng	P8										
Vị trí 1	P8	2	3015	2100	1184	3000	3000	3000	105	70	39
//	P8	3	1336	1242	762	1500	1500	1500	74	83	51
//	P8	5	1691	1014	500	800	800	800	211	127	63
100. Đường Coloso(Suốt đường)	P8	2	760	621	482	1200	1200	1200	63	52	40
101. Đường Cao Thắng(suốt đường)	P8	3	1111	750	633	400	400	400	278	188	158

102. Đường Kênh Xáng	P8										
Vị trí 1	P8	2	1720	1360	1000	1200	1200	1200	143	113	83
//	P8	2	1411	1153	895	1500	1500	1500	90	77	60
103. Đường Mạc Đình Chi	P9										
Vị trí 1	P9	1	2653	2653	2653	5000	5000	5000	54	53	53
//	P9	1	8534	8534	8534	1500	1500	1500	569	569	569
//	P9	4	3000	2613	1061	3000	3000	3000	100	87	35
104. Đường Phan Đình Phùng	P9										
Vị trí 1	P9	1	4548	4548	4548	4000	4000	4000	114	114	114
105. Đường Đồng Khởi(Suốt đường)	P9	1	26442	26442	26442	15000	15000	15000	176	176	176
106. Đường Nguyễn Du(Suốt đường)	P9	2	17647	13896	10145	7000	7000	7000	252	199	145
107. Đường Nguyễn Huệ	P9										
Vị trí 1	P9	1	6494	5594	4694	4000	4000	4000	162	140	117
108. Đường 30/4	P9										
Vị trí 1	P9	1	518	518	518						
109. Đường Trần Hưng Đạo	P10										
Vị trí 1	P10	4	6235	3812	2723	4000	4000	4000	156	95	68
110. Đường Văn Ngọc Chính	P10										
Vị trí 1	P10	2	350	314	277	400	400	400	88	78	69
111-Quốc Lộ 1A	P10										
Vị trí 1	P10	4	1216	871	419	2500	2500	2500	49	35	17
//	P10	3	546	245	238	500	500	500	109	49	48
//	P10	1	467	467	467	250	250	250	190	187	187
112. Đường tỉnh lộ 8	P10										
Vị trí 1	P10	3	499	494	440	800	800	800	62	62	55

Xác nhận của Phòng TN&MT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2010

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)